

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2024/HNGĐ-PT
Ngày 27 tháng 02 năm 2024
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Cao Việt Hoàng.

Bà Nguyễn Tuyết Mai.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Lành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa:**
Ông Nguyễn Huy Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2023/TLPT- HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 23/2023/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Phong bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 22/2024/QĐXXPT-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1990; trú tại: Thôn NX, xã LC, huyện YP, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

- **Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1994; trú tại: Thôn NX, xã LC, huyện YP, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T: Ông Trần Văn T - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH Công Minh, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964; cùng trú tại: Thôn NX, xã LC, huyện YP, tỉnh Bắc Ninh (ông T ủy quyền

cho bà T; có mặt).

2. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1993 và chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1995; cùng trú tại: Thôn NX, xã LC, huyện YP, tỉnh Bắc Ninh (chị H ủy quyền cho anh H; có mặt).

- **Người làm chứng:** Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1992. Trú tại: Thôn NX, xã LC, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn là anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị S kết hôn ngày 25/11/2013. Trước khi kết hôn anh chị có tự nguyện, tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LC, huyện YP, tỉnh Bắc Ninh. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 2 đến 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do bất đồng quan điểm sống, tính cách và thường xuyên cãi nhau. Thời gian sau đó, vợ chồng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, mặc dù đã được hai bên gia đình nhiều lần hòa giải, hàn gắn nhưng anh chị không thể hòa hợp được với nhau. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 01/2022 đến nay, không còn quan tâm đến nhau, không tìm được Tg nói chung. Hiện nay, anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, đã rạn nứt nghiêm trọng, không cùng nhau xây dựng gia đình được nữa nên anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị S.

Về con chung: Anh T xác định vợ chồng có 03 con chung là cháu Nguyễn Thị BC, sinh ngày 29/12/2014; cháu Nguyễn TK, sinh ngày 11/12/2017; cháu Nguyễn TU, sinh ngày 11/12/2017. Khi ly hôn, anh T đề nghị được nuôi cả 03 con chung đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Hiện nay, các cháu đang ở với anh T cùng bố mẹ đẻ của anh T tại nhà đất ở thôn NX, xã LC, huyện YP, tỉnh Bắc Ninh. Bản thân anh làm nghề tự do, thu nhập bình quân từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng/tháng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T đề nghị chị S phải cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000 đồng/cháu/tháng.

Về tài sản và công sức đóng góp: Anh T xác định trong quá trình chung sống vợ chồng anh có tài sản chung là thửa đất số 155, tờ bản đồ số 30, diện tích 90m² tại thôn DX, xã ĐP, huyện YP, tỉnh Bắc Ninh (viết tắt là thửa đất số 155) đã được Sở Tài nguyên và Môi T tỉnh Bắc Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên ông

Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị S, giấy tờ này anh đang quản lý. Nguồn tiền để mua thửa đất trên là từ việc vay tiền của vợ chồng em trai anh T là anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị H. Đối với thửa đất này, anh T đề nghị Tòa án xác định và giải quyết theo quy định pháp luật.

Đối với thửa đất số 433, tờ bản đồ số 22, diện tích 176m² tại thôn Ngô Xá, xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh (viết tắt là thửa đất số 433) và toàn bộ tài sản gắn liền với đất là của bố mẹ đẻ anh (ông T, bà T), anh T xác định đây không phải tài sản của vợ chồng anh nên anh không yêu cầu trích trả công sức đóng góp đối với tài sản trên đất và không đồng ý việc chị S yêu cầu chia tài sản trên đất của ông T, bà T.

Về công nợ chung: Anh T trình bày, vợ chồng anh còn nợ tiền của em trai là anh Nguyễn Văn H và vợ là chị Nguyễn Thị H số tiền 1.660.000.000 đồng, trong đó: nợ gốc là 1.300.000.000 đồng, số tiền còn lại là nợ lãi. Anh đề nghị Tòa án xác định khoản nợ này là nợ chung của anh và chị S vì trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng anh vay số tiền 1.300.000.000 đồng của anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị H để mua thửa đất số 155, tờ bản đồ số 30, diện tích 90m² tại thôn Đông Xá, xã Đông Phong. Anh đề nghị Tòa án xác định đây là công nợ chung của vợ chồng anh và vợ chồng anh cùng phải có trách nhiệm trả số tiền này cho anh H, chị H.

Phía bị đơn là chị S trình bày: Về thời gian và điều kiện kết hôn giữa chị với anh T, thời điểm vợ chồng sống ly thân theo như anh T trình bày là đúng. Chị xác định vợ chồng mâu thuẫn từ khi mới kết hôn. Nguyên nhân là do anh T có tính vũ phu, thường xuyên đánh đập chị. Ngoài ra, anh T còn chửi bới, xúc phạm bố mẹ chị. Trong quá trình chung sống, vợ chồng không quan tâm đến nhau và có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Vợ chồng chị sống ly thân từ tháng 01/2022, tình cảm vợ chồng không còn. Đến nay, anh T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn giữa anh T và chị thì chị cũng đồng ý vì chị xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh T.

Về con chung: Chị S xác nhận vợ chồng có 03 con chung là cháu Nguyễn Thị Bảo Chi, sinh ngày 29/12/2014; cháu Nguyễn Trung Kiên, sinh ngày 11/12/2017; cháu Nguyễn Tú Uyên, sinh ngày 11/12/2017. Khi ly hôn, chị S đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tú Uyên và không yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con chung. Chị không đồng ý việc anh T đề nghị chị cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000 đồng/cháu/tháng. Hiện nay, chị đang ở nhờ tại nhà đất của bố mẹ đẻ ở thôn Ngô Xá, xã Long Châu, huyện Yên Phong cùng mẹ đẻ và các em. Bản thân chị đang làm công nhân, thu nhập bình quân khoảng 7.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Chị S xác định vợ chồng chị có tài sản chung là thửa đất số 155, tờ bản đồ số 30, diện tích 90,0m² tại thôn Đông Xá, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 366337 ngày 12/3/2019 mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị S do vợ chồng chị mua trong thời kỳ hôn nhân. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất này do anh T đang quản lý. Hiện nay, chị không có nhà đất nào khác, mặc dù mẹ đẻ và các em của chị có cho chị ở ổn định tại nhà đất của bố mẹ đẻ nhưng vẫn là ở nhờ tại nhà đất này. Vì vậy, chị S đề nghị Tòa án xác nhận thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng chị và chia cho chị được H bằng hiện vật để chị lấy chỗ ở và chị có trách nhiệm trích trả ½ trị giá thửa đất cho anh T.

Về công sức đóng góp, chị S trình bày: Thửa đất số 433, tờ bản đồ số 22, diện tích 176m² tại thôn Ngô Xá, xã Long Châu, huyện Yên Phong là tài sản của ông T và bà T nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với ngôi nhà 04 tầng (ở góc phía Đông của thửa đất) gắn liền với thửa đất trên, chị xác định khi chị về làm dâu thì đã có ngôi nhà 02 tầng (tầng 1 đổ trần, tầng 2 lợp tôn). Năm 2016 thì vợ chồng chị dỡ mái tôn tầng 2 để đổ trần tầng 2, 3 và lợp tôn tầng 4. Vì vậy, chị yêu cầu Tòa án giải quyết gia đình anh T phải trích trả công sức đóng góp cho chị là ½ trị giá tầng 3 và tầng 4 của ngôi nhà. Riêng đối với ngôi nhà 04 tầng phía Tây của thửa đất và phần 13.2m² (công trình phụ ở phía Nam thửa đất) cũng như toàn bộ tài sản khác của nhà đất này chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc gia đình anh T phải trích trả công sức đóng góp cho chị là ¼ trị giá tầng 3 và tầng 4 của ngôi nhà.

Về công nợ: Chị S không biết khoản vay 1.660.000.000 đồng mà anh T vay của anh H, chị H. Chị S cho rằng giấy tờ về việc vay tiền giữa anh T và em trai của anh T mà anh H cung cấp cho Tòa án là hai người tự viết với nhau, viết khi nào chị S không biết. Chị S đề nghị Tòa án không chấp nhận đây là công nợ chung và chị không có nghĩa vụ phải trả số tiền này. Chứng cứ mà bị đơn đưa ra để chứng minh cho yêu cầu này là 06 giấy xác nhận mua bán vật liệu, nhân công xây dựng, thi công điện nước; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày:

Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T do bà T đại diện trình bày: Về quan hệ hôn nhân của anh T và chị S thì bà không có ý kiến gì. Đối với thửa đất số 433 là do cha ông để lại cho vợ chồng bà. Năm 2006 gia đình bà có xây một ngôi nhà 02 tầng (tầng 1 đổ trần, tầng 2 lợp tôn). Sau đó, năm 2016 thì vợ chồng bà phá mái tôn tầng 2 để đổ trần tầng 2, 3 và lợp tôn tầng 4 như hiện nay. Bà xác định toàn bộ tài sản gắn liền trên thửa đất này là do vợ chồng bà bỏ tiền ra để

thuê thợ xây dựng lên, anh T và chị S không đóng góp công sức gì. Bà không chấp nhận yêu cầu của chị S về việc trích trả công sức đóng góp đối với tầng 3, 4 của ngôi nhà (ở phía Đông) gắn liền với thửa đất trên. Chứng cứ mà bà T đưa ra để chứng minh cho ý kiến của mình gồm: 02 giấy xác nhận về việc mua bán vật liệu, nhân công xây dựng, thi công điện nước; bản sao 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Anh Nguyễn Văn H trình bày (chị H uỷ quyền cho anh H): Vào ngày 17/9/2018, vợ chồng anh có cho anh T, chị S vay số tiền 1.300.000.000 đồng. Đến nay, anh T và chị S vẫn chưa trả nên còn nợ vợ chồng anh số tiền 1.660.000.000 đồng, trong đó: nợ gốc: 1.300.000.000 đồng, số tiền nợ lãi là 360.000.000 đồng. Khi cho vay tiền thì có bố mẹ đẻ anh là ông T, bà T, vợ chồng anh T, anh và anh Nguyễn Văn H (là con nhà chú ruột của anh H) đều biết. Số tiền này là do anh H vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Sau khi vay được tiền ngân hàng thì anh H có lấy tiền đưa cho anh T, chị S vay, hai bên có viết giấy tờ về việc vay tiền. Anh H đề nghị Tòa án xác nhận đó là số tiền nợ chung của vợ chồng anh T, chị S và buộc anh T, chị S cùng có trách nhiệm trả cho vợ chồng anh số tiền 1.660.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh H có nộp cho Tòa án Hợp đồng tín dụng ngày 17/9/2018, bản sao sổ giao dịch tiền vay, sổ phụ của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Phong; 02 giấy tờ về việc vay tiền; anh T nộp Hợp đồng uỷ quyền ngày 10/4/2018 để chứng minh anh H sử dụng thửa đất của hộ gia đình để thế chấp và vay tiền Ngân hàng.

Anh Nguyễn Văn H trình bày: Ngày 17/9/2018, anh H ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Phong để vay số tiền 1.500.000.000 đồng. Cùng ngày 17/9/2018, Ngân hàng đã giải ngân toàn bộ số tiền này vào tài khoản của anh qua số tài khoản 2604205168332. Ngày 18/9/2018, anh đến Ngân hàng rút hết số tiền từ tài khoản ra tiền mặt. Rút xong anh có đưa lại cho anh H toàn bộ số tiền trên. Sau đó anh và anh H cùng về nhà anh Nguyễn Văn Tuyển (anh trai anh T và anh H), anh thấy anh H đã đưa số tiền 1.200.000.000 đồng cho anh T, chị S. Anh T là người cầm tiền từ tay anh H, sau đó anh T đưa tiền cho chị S để cất đi. Sau khi chứng kiến xong thì anh đi về nhà và anh không chứng kiến sự việc nào khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã T hành lấy lời khai của những người bán vật liệu xây dựng, bán đồ điện nước, bán sơn, thi công sơn nhà, thi công điện nước liên quan đến việc xây dựng, sửa chữa ngôi nhà 04 tầng (ở phía Đông của thửa đất số 433), cho thấy: Vào năm 2016, họ có bán vật liệu xây dựng, bán đồ điện nước, bán sơn, thi công sơn nhà, thi công điện nước cho gia

định ông T. Khi giao dịch mua bán, thuê mướn và giao nhận tiền thì có lúc họ làm việc và nhận tiền từ ông T, bà T; có lúc họ làm việc và nhận tiền từ anh T; có T hợp bán xi măng thì do lái xe giao xi măng đến nhà anh T và mang tiền về cho họ; có T hợp họ không nhận tiền lần nào của chị S nhưng khi đến gia đình nhà ông T để làm việc và nhận tiền thì có biết chị S là vợ anh T và có gặp chị S ở nhà.

Với nội dung trên, tại bản án sơ thẩm số: 23/2023/HNGĐ-ST ngày 29/9/2023 của TAND huyện Yên Phong đã áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 143, 144, 147, 157, 165, 227, 235, 244, 266, 267, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 và 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 8, 9, 33, 37, 38, 45, 51, 55, 58, 59, 61, 62, 81; 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị S.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao cháu Nguyễn Thị Bảo Chi, sinh ngày 29/12/2014 và cháu Nguyễn Trung Kiên, sinh ngày 11/12/2017 cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Nguyễn Tú Uyên, sinh ngày 11/12/2017 cho chị Nguyễn Thị S trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị S phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Thị Bảo Chi mỗi tháng 1.500.000 đồng kể từ tháng 10/2023 cho đến khi cháu Chi đủ 18 tuổi. Anh T và chị S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, công sức đóng góp: Xác nhận thửa đất số 155, tờ bản đồ số 30, diện tích 90,0m² tại thôn Đông Xá, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh do Sở Tài nguyên và Môi T tỉnh Bắc Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 366337 ngày 12/3/2019 mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị S là tài sản chung của vợ chồng anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị S.

Giao cho chị Nguyễn Thị S được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 155, tờ bản đồ số 30, diện tích 90,0m² tại thôn Đông Xá, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh; Buộc chị Nguyễn Thị S phải trích trả ½ trị giá thửa đất tương ứng với số tiền 900.000.000 đồng cho anh Nguyễn Văn T.

Chị S có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện các trình tự, thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất trên theo

quy định của pháp luật.

Xác nhận tầng 3 (đổ trần) và tầng 4 (lợp tôn) của ngôi nhà 04 tầng ở phía Đông xây dựng trên thửa đất số 433, tờ bản đồ số 22, diện tích 176m², địa chỉ thôn Ngô Xá, xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh là tài sản chung của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị S; Giao cho ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T có quyền sở hữu tầng 3 (đổ trần) và tầng 4 (lợp tôn) của ngôi nhà 04 tầng ở phía Đông nhưng phải trích trả công sức đóng góp cho chị Nguyễn Thị S ¼ trị giá tài sản là 159.817.000 đồng.

4. Về công nợ: Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn H về việc xác nhận khoản nợ 1.660.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng và không chấp nhận yêu cầu buộc chị Nguyễn Thị S phải có trách nhiệm cùng với anh Nguyễn Văn T trả số tiền 1.660.000.000 đồng.

Xác nhận số tiền nợ 1.660.000.000 đồng là khoản nợ riêng của anh Nguyễn Văn T đối với anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị H. Buộc anh Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị H số tiền 1.660.000.000 đồng.

5. Đình chỉ đối với yêu cầu của chị S về việc chia đôi 01 cửa hàng tạp hóa tại nhà với tổng trị giá khoảng 400.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn T về nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, án phí, lệ phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/10/2023, anh Nguyễn Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung và công nợ, cụ thể: Anh T kháng cáo xin được nhận tài sản chung là thửa đất số 155, tờ bản đồ số 30, diện tích 90,0m² tại thôn Đông Xá, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh và sẽ trích chia giá trị cho chị S và đề nghị cấp phúc thẩm xem xét xác định khoản nợ 1.300.000.000 đồng nợ gốc và lãi với anh Hiền là khoản nợ chung của vợ chồng và công sức.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 18/01/2024, anh T có đề nghị định giá lại tài sản là thửa đất số 155, tờ bản đồ số 30, diện tích 90,0m² tại thôn Đông Xá, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Hội đồng xét xử đã quyết định tạm ngừng phiên tòa để T hành định giá lại tài sản theo đề nghị của anh T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, Luật sư Trần Văn T là bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc

chị S cung cấp giấy xác nhận của người đã bán vật liệu và tham gia xây dựng cho gia đình anh T, chị S nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan hoặc người làm chứng là vi phạm thủ tục tố tụng; tại phiên tòa phúc thẩm chị S cho rằng toàn bộ số tiền bỏ ra xây dựng tầng 3 và tầng 4, thửa đất số 433 là của vợ chồng chị trong khi bà T lại trình bày là của vợ chồng bà; việc kinh doanh cửa hàng tạp hóa và việc thu nhập từ nhà trọ cũng chưa được làm rõ. Ngoài ra, cấp sơ thẩm không xác minh xem phiếu thu tiền có trùng với ngày vay tiền hay không, trong khi nguyên đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày có việc vợ chồng anh T vay mặc dù chị S không ký vào giấy vay tiền. Đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để xác minh tại Công ty cổ phần HAD về việc các phiếu thu nộp tiền của vợ chồng anh T xem ai là người ký và nội dung đề nghị trên.

Anh T nhất trí quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, không bổ sung gì thêm.

Chị S không đồng ý với quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và cho rằng tiền mua thửa đất số 155 là của vợ chồng chị tích lũy được từ quá trình kinh doanh và vay mượn thêm của gia đình chị, tiền là do vợ chồng chị cùng đi nộp, hiện thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận mang tên vợ chồng chị nên Luật sư đề nghị Tòa án ngừng phiên tòa để xác minh là không cần thiết; việc xác minh nguồn thu từ kinh doanh tạp hóa và phòng trọ cũng không phù hợp vì việc kinh doanh là của vợ chồng chị thực hiện, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Bà T không đồng ý việc trích trả công sức cho chị S.

Anh H đề nghị xem xét về khoản nợ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử sửa bản án sơ thẩm về trích chia tài sản chung theo kết quả định giá lại tại cấp phúc thẩm.

Về án phí: Anh Nguyễn Văn T không phải chịu án phí phúc thẩm, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn T nộp trong hạn luật định, có nội dung phù hợp và đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng là kháng cáo hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị S kết hôn ngày 25/11/2013, trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, như vậy hôn nhân của anh T và chị S là hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận được khoảng 02 đến 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn từ việc bất đồng quan điểm sống, tính cách, vợ chồng ly thân từ tháng 01/2022 đến nay. Anh T đề nghị ly hôn thì chị S cũng đồng ý. Tòa án cấp sơ thẩm xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên đã công nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh T và chị S là phù hợp.

[2.2] Về con chung và cấp dưỡng: Quá trình chung sống, vợ chồng anh T, chị S có 03 con chung là cháu Nguyễn Thị Bảo Chi, sinh ngày 29/12/2014; cháu Nguyễn Trung Kiên, sinh ngày 11/12/2017; cháu Nguyễn Tú Uyên, sinh ngày 11/12/2017. Khi ly hôn, giao cháu Nguyễn Tú Uyên cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc; giao cháu Nguyễn Thị Bảo Chi và cháu Nguyễn Trung Kiên cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp. Chị S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Chi mỗi tháng 1.500.000 đồng kể từ tháng 10/2023 cho đến khi cháu Chi đủ 18 tuổi.

[3]. Xét yêu cầu kháng cáo bản án sơ thẩm về phần tài sản chung, công nợ và công sức của anh T thì thấy:

[3.1] Đối với thửa đất số 155, tờ bản đồ số 30, diện tích 90,0m² tại thôn Đông Xá, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân của anh T, chị S. Các bên đều xác định thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị S và nhận định thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng anh T và chị S trong thời kỳ hôn nhân là phù hợp. Anh T kháng cáo đề nghị xin được nhận thửa đất và trích chia giá trị bằng tiền cho chị S. Hội đồng xét xử thấy bản sơ thẩm đã xem xét hoàn

cảnh hiện tại chị S đang ở nhờ nhà mẹ đẻ và có nguyện vọng được chia tài sản chung của vợ chồng đối với thửa đất số 155 bằng hiện vật, chị có nghĩa vụ trích trả bằng tiền tương đương với $\frac{1}{2}$ trị giá thửa đất trên cho anh T, còn anh T đang sinh sống cùng bố mẹ đẻ trên thửa đất số 433 mà vợ chồng anh cùng ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T xây dựng các công trình trên thửa đất nên đã giao cho chị S được sử dụng thửa đất và trích trả anh T bằng tiền là phù hợp.

Theo biên bản định giá lại tài sản ngày 20/01/2024, Hội đồng định giá lại tài sản đã quyết định giá trị của thửa đất số 155 nêu trên tại thời điểm định giá có giá trị 2.115.000.000 đồng. Vì vậy, cần sửa bản án sơ thẩm về nghĩa vụ trích chia giá trị tài sản chung của vợ chồng theo hướng, chị S có nghĩa vụ trả anh T số tiền 1.057.500.000 đồng.

[3.2]. Đối với tầng 3 (đỗ trần) và tầng 4 (lợp tôn) của ngôi nhà 04 tầng ở phía Đông xây dựng trên thửa đất số 433. Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều xác định thửa đất số 433 là tài sản của ông T và bà T. Về tài sản gắn liền trên đất, gia đình bà T cho rằng toàn bộ nhà đất trên là tài sản của vợ chồng bà, đất do cha ông để lại còn nhà do vợ chồng bà xây dựng lên, vợ chồng anh T và chị S không đóng góp công sức gì. Chị S cho rằng thửa đất và tầng 1, 2 của ngôi nhà là của gia đình nhà chồng có từ trước khi chị kết hôn với anh T, còn tầng 3, 4 của ngôi nhà là do vợ chồng xây dựng. Tại phiên tòa, chị S không muốn tranh chấp thêm nên chị yêu cầu Tòa án xác định công sức đóng góp của chị là $\frac{1}{4}$ đối với việc xây dựng tầng 3, 4 là có cơ sở.

Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đưa những người bán vật liệu xây dựng cho gia đình anh T tham gia tố tụng thì thấy trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Tòa án đã T hành lấy lời khai của người này, do đó không cần đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Do ngôi nhà nằm trên thửa đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình ông T nên ông T và bà T được quyền sở hữu tầng 3 (đỗ trần) và tầng 4 (lợp tôn) của ngôi nhà 04 tầng ở phía Đông trên thửa đất số 433. Nhưng ông T và bà T phải có nghĩa vụ trích trả công sức đóng góp cho chị S $\frac{1}{4}$ trị giá tầng 3, 4 của ngôi nhà.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 09/6/2023, Hội đồng định giá xác định giá trị của 02 tầng xây dựng năm 2016 (tức tầng 3,4) của ngôi nhà (phía Đông) thuộc nhà cấp III loại 9 có đơn giá tại thời điểm định giá (đã trừ khấu hao) là 2.890.000 đ/m²; Diện tích tầng 3: 110,6m², tầng 4: 110,6m². Tổng là 221,2m² x 2.890.000đ/m² = 639.268.000đồng/4 = 159.817.000đồng. Như vậy,

ông T và bà T phải có nghĩa vụ trích trả công sức đóng góp cho chị S với số tiền là 159.817.000đồng (tương ứng $\frac{1}{4}$ trị giá tăng 3,4 của ngôi nhà) là phù hợp.

[3.3]. Đối với yêu cầu kháng cáo của anh T đề nghị xác nhận vợ chồng anh có vay số tiền 1.300.000.000 đồng của anh H để mua thửa đất số 155 nhưng tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm anh không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho nội dung này. Hơn nữa, việc vay tiền này cũng không thuộc các T hợp được coi là nghĩa vụ chung theo quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình, chị S không ký và không thừa nhận khoản vay, do đó yêu cầu kháng cáo này của anh T không có căn cứ.

Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để xác minh là không có cơ sở.

Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn T phần chia tài sản chung, sửa bản án sơ thẩm. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[4] Về án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm: Do giá trị tài sản chung thay đổi, do đó cần xác định lại án phí sơ thẩm theo giá trị mới. Yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn T được chấp nhận một phần nên anh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn T, sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 463, 466, 468 và 469 Bộ luật Dân sự; Điều 8, 9, 33, 37, 38, 45, 51, 55, 58, 59, 61, 62, 81; 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị S.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao cháu Nguyễn Thị Bảo Chi, sinh ngày 29/12/2014 và cháu Nguyễn Trung Kiên, sinh ngày 11/12/2017 cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Nguyễn Tú Uyên, sinh ngày 11/12/2017 cho chị Nguyễn Thị S trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị S phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Chi mỗi tháng 1.500.000 đồng kể từ tháng 10/2023 cho đến khi cháu Chi đủ 18 tuổi.

Anh T và chị S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được

cản trở.

3. Về tài sản chung, công sức đóng góp: Xác nhận thửa đất số 155, tờ bản đồ số 30, diện tích 90,0m², địa chỉ tại thôn Đông Xá, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bắc Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 366337 ngày 12/3/2019 mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị S là tài sản chung của vợ chồng anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị S.

Giao cho chị Nguyễn Thị S được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 155, tờ bản đồ số 30, diện tích 90,0m², địa chỉ tại thôn Đông Xá, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh; Buộc chị Nguyễn Thị S phải trích trả ½ trị giá thửa đất tương ứng với số tiền 1.057.500.000 đồng (Một tỷ không trăm năm bảy triệu năm trăm nghìn) cho anh Nguyễn Văn T.

Chị S có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện các trình tự, thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất trên theo quy định của pháp luật.

Xác nhận tầng 3 (đỗ trần) và tầng 4 (lợp tôn) của ngôi nhà 04 tầng ở phía Đông xây dựng trên thửa đất số 433, tờ bản đồ số 22, diện tích 176m², địa chỉ thôn Ngô Xá, xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh là tài sản chung của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị S; Giao cho ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T có quyền sở hữu tầng 3 (đỗ trần) và tầng 4 (lợp tôn) của ngôi nhà 04 tầng ở phía Đông nhưng phải trích trả công sức đóng góp cho chị Nguyễn Thị S 1/4 trị giá tài sản là 159.817.000 đồng.

4. Về công nợ: Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn H về việc xác nhận khoản nợ 1.660.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng và không chấp nhận yêu cầu buộc chị Nguyễn Thị S phải có trách nhiệm cùng với anh Nguyễn Văn T trả số tiền 1.660.000.000 đồng.

Xác nhận số tiền nợ 1.660.000.000 đồng là khoản nợ riêng của anh Nguyễn Văn T đối với anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị H. Buộc anh Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị H số tiền 1.660.000.000 đồng.

5. Đình chỉ đối với yêu cầu của chị S về việc chia đôi 01 cửa hàng tạp hóa tại nhà với tổng trị giá khoảng 400.000.000 đồng.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại giai đoạn sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn T; chị Nguyễn Thị S; ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T mỗi bên phải chịu 7.500.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xác nhận chị Nguyễn Thị S đã nộp 22.500.000 đồng tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nên anh Nguyễn Văn T

phải hoàn trả cho chị Nguyễn Thị S số tiền 7.500.000 đồng; ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T phải hoàn trả cho chị Nguyễn Thị S số tiền 7.500.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Về chi phí định giá lại tài sản tại giai đoạn phúc thẩm: Anh T và chị S mỗi người phải chịu 3.500.000 đồng chi phí định giá lại tài sản. Xác nhận anh T đã nộp số tiền 7.000.000 đồng, chị S phải hoàn trả anh T số tiền 3.500.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 105.525.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; anh T không phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm. Xác nhận anh Nguyễn Văn T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền lần lượt số 0004496 ngày 31/10/2022 và số 0004781 ngày 11/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

Chị Nguyễn Thị S phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng sơ thẩm và 43.725.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận chị Nguyễn Thị S đã nộp 50.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0004593 ngày 14/02/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Hoàn trả chị Nguyễn Thị S số tiền còn lại là 5.975.000 đồng.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T.

Anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị H 30.900.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0000902 ngày 20/3/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

T hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày T án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Yên Phong;
- Chi cục THADS huyện Yên Phong;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tính